

**CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 44 Đường Yên Phụ - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                      | 2 - 3        |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                          | 4 - 5        |
| <b>Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán</b>       |              |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp                             | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp             | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp                       | 9 - 10       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp                | 11 - 43      |
| <i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>          | 32           |
| <i>Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i> | 33           |
| <i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính</i>            | 34 - 41      |
| <i>Phụ lục số 04: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu</i>           | 42 - 43      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng thành viên

|                     |                         |  |
|---------------------|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Bảo Vinh | Chủ tịch                |  |
| Ông Trần Quốc Hùng  | Thành viên              |  |
| Bà Hoàng Thị Thủy   | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm theo quyết định số 4435/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                   |  |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Trần Quốc Hùng   | Tổng Giám đốc     |  |
| Ông Đặng Ngọc Hải    | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Trương Tiến Hưng | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Trần Xuân Cường  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm theo quyết định số 4434/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 |

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm

đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp**

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

**Thay mặt Hội đồng thành viên**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**



**Nguyễn Bảo Vinh**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Trần Quốc Hùng**



Số: 23./BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, được lập ngày 18/3/2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tel : 084 3736 7659  
: 084 3736 8309  
Fax : 084 3736 7622  
Email : vaa@vnn.vn  
Add : 16A Ngõ 181 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**PHẠM THỊ HOẠT**

**Giám đốc**

*Giấy CNDKHNKT số 0503-2018-150-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,  
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

**PHẠM THỊ ĐIỀN**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNDKHNKT số 2470-2018-150-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>1.796.688.069.462</b> | <b>1.544.739.517.654</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>527.973.265.617</b>   | <b>797.370.545.788</b>   |
| 1. Tiền   | 111        | V.01        | 527.973.265.617          | 797.370.545.788          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | V.02        | <b>960.000.000.000</b>   | <b>477.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 960.000.000.000          | 477.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>144.234.434.047</b>   | <b>74.032.320.353</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.03        | 24.149.783.195           | 24.063.306.935           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.04        | 44.359.036.746           | 2.543.662.549            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.05        | 80.342.927.418           | 51.659.288.916           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (4.617.313.312)          | (4.233.938.047)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | V.07        | <b>89.694.368.639</b>    | <b>97.048.403.199</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 90.577.805.492           | 97.813.440.847           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | (883.436.853)            | (765.037.648)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>74.786.001.159</b>    | <b>99.288.248.314</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.12        | 879.950.223              | 1.182.629.295            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 73.539.053.316           | 92.480.457.667           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.13        | 366.997.620              | 5.625.161.352            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>4.317.696.560.461</b> | <b>4.617.715.576.701</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>338.873.869.508</b>   | <b>348.783.237.321</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.05        | 338.873.869.508          | 348.783.237.321          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2.998.978.062.221</b> | <b>3.270.623.580.740</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.08        | 2.987.964.246.638        | 3.257.275.970.931        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 7.056.762.953.641        | 6.989.842.269.130        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (4.068.798.707.003)      | (3.732.566.298.199)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.09        | 2.495.714.598            | 3.799.148.024            |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 6.165.073.636            | 8.337.028.182            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | (3.669.359.038)          | (4.537.880.158)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 8.518.100.985            | 9.548.461.785            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 16.211.970.721           | 14.993.889.812           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (7.693.869.736)          | (5.445.428.027)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | V.11        | <b>101.957.058.946</b>   | <b>26.790.626.860</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 101.957.058.946          | 26.790.626.860           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.02        | <b>732.620.497.423</b>   | <b>757.824.617.858</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 548.914.000.000          | 548.914.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 128.958.904.609          | 127.477.312.020          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 99.961.100.000           | 99.961.100.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (45.213.507.186)         | (18.527.794.162)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>145.267.072.363</b>   | <b>213.693.513.922</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.12        | 145.267.072.363          | 213.693.513.922          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>6.114.384.629.923</b> | <b>6.162.455.094.355</b> |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

( Tiếp theo )

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>2.571.637.507.971</b> | <b>2.699.093.269.854</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>669.999.539.786</b>   | <b>580.929.863.690</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 226.923.564.816          | 137.332.086.704          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14        | 3.107.340.976            | 8.586.454.974            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.15        | 86.266.571.376           | 61.112.533.478           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 32.607.928.220           | 43.552.157.608           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16        | 14.121.880.865           | 13.523.186.718           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | V.17        | 36.545.456               | 36.545.459               |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.18        | 40.869.377.418           | 63.593.722.428           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.19        | 188.974.624.583          | 162.499.958.233          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 77.091.706.076           | 90.693.218.088           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.901.637.968.185</b> | <b>2.118.163.406.164</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | V.13        | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.18        | 405.293.892.000          | 471.622.524.861          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.19        | 1.413.664.076.185        | 1.571.860.881.303        |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        | V.20        | 82.680.000.000           | 74.680.000.000           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>3.542.747.121.952</b> | <b>3.463.361.824.501</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>3.542.747.121.952</b> | <b>3.463.361.824.501</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 3.117.117.267.381        | 3.078.040.780.238        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 42.267.443.889           | 2.300.694.300            |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 295.538.722.428          | 255.219.569.505          |
| 5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 87.792.482.491           | 93.018.106.695           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.380.359.562            | 1.380.359.775            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 86.412.122.929           | 91.637.746.920           |
| 7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | 31.205.763               | 34.782.673.763           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>6.114.384.629.923</b> | <b>6.162.455.094.355</b> |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Phương Nam

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020          | Năm 2019          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.01       | 1.644.285.948.005 | 1.686.687.103.181 |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             | 65.248.821        | -                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 1.644.220.699.184 | 1.686.687.103.181 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.02       | 806.533.947.275   | 796.856.341.126   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 837.686.751.909   | 889.830.762.055   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.03       | 75.125.108.787    | 51.069.441.768    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.04       | 131.617.903.433   | 120.538.486.167   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 96.308.482.698    | 93.020.328.819    |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.07       | 560.372.804.689   | 570.998.341.563   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.07       | 75.174.492.268    | 74.657.090.519    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 145.646.660.306   | 174.706.285.574   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.05       | 12.715.857.109    | 1.069.194.297     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.06       | 2.958.647.820     | 512.162.953       |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 9.757.209.289     | 557.031.344       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 155.403.869.595   | 175.263.316.918   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.09       | 27.147.588.953    | 30.840.009.446    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 128.256.280.642   | 144.423.307.472   |

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | 01        |             | <b>155.403.869.595</b>   | <b>175.263.316.918</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             | <b>446.355.038.006</b>   | <b>445.477.698.413</b>   |
| + Khấu hao tài sản cố định   | 02        |             | 389.972.906.287          | 365.398.470.539          |
| + Các khoản dự phòng   | 03        |             | 27.187.487.494           | 22.969.901.541           |
| + Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ    | 04        |             | 8.364.010.810            | 4.207.089.770            |
| + Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác   | 05        |             | (84.977.849.283)         | (46.118.092.256)         |
| + Chi phí lãi vay  | 06        |             | 96.308.482.698           | 93.020.328.819           |
| + Các điều chỉnh khác  | 06        |             | 9.500.000.000            | 6.000.000.000            |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>               |           |             | <b>601.758.907.601</b>   | <b>620.741.015.331</b>   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (24.519.029.746)         | 55.009.828.869           |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 7.235.635.355            | 22.836.313.602           |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11        |             | 10.760.710.786           | 136.937.538.311          |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 68.729.120.631           | 54.910.835.525           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        |             | (96.712.937.384)         | (93.035.412.683)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 14        |             | -                        | -                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (21.647.555.173)         | (58.288.926.826)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 94.615.000               | 88.685.000               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (66.513.533.206)         | (80.304.048.137)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>479.185.933.864</b>   | <b>658.895.828.992</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (162.325.434.018)        | (353.889.607.712)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 9.969.796.526            | 14.222.364               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (648.000.000.000)        | (317.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 165.000.000.000          | 30.000.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                        | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 59.538.718.104           | 36.928.776.494           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(575.816.919.388)</b> | <b>(603.946.608.854)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | 144.623.329.970          | 138.737.782.637          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (283.452.104.565)        | (147.298.407.238)        |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020                 | Năm 2019                |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 35        |             | (1.257.374.983)          | (1.534.100.004)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |             | (32.680.145.069)         | (88.599.630.920)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <i>40</i> |             | <i>(172.766.294.647)</i> | <i>(98.694.355.525)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50        |             | (269.397.280.171)        | (43.745.135.387)        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        |             | 797.370.545.788          | 841.115.681.175         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | -                        | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70        | V.01        | 527.973.265.617          | 797.370.545.788         |

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/06/2008 của thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty mẹ- Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội với 2 nhà máy nước Gia Lâm và Bắc Thăng Long thuộc Công ty Kinh doanh nước sạch số 2.

Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106225 cấp lần đầu ngày 10/06/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh, địa chỉ kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Trụ sở Công ty tại : Số 44 Đường Yên Phụ - Phường Trúc Bạch - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty chỉ có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội. Một số thông tin chi tiết về công ty con như sau:

| Tên công ty                      | Địa chỉ trụ sở chính                                | Hoạt động kinh doanh chính       | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------------|---|----------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội | Km01 Đường Nguyễn Văn Linh, Q. Long Biên, TP Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 96,6%         | 96,6%                  | 96,6%         |

**Danh sách các công ty liên kết, các khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2020:**

| Tên công ty                              | Địa chỉ trụ sở chính                           | Hoạt động kinh doanh chính       | Tỷ lệ vốn thực góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|----------------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Các công ty liên kết:</b>             |  |                                  |                    |                        |               |
| Công ty CP Viwaco                        | Phường Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội      | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 23,7%              | 23,7%                  | 23,7%         |
| Công ty CP Tháp nước Hà Nội              | 44 Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội                    | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 30,0%              | 30,0%                  | 30,0%         |
| Công ty CP ĐTXD Hạ tầng nước sạch Hà Nội | Số 01, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội           | Xây dựng                         | 20,0%              | 20,0%                  | 20,0%         |
| Công ty CP Nước mặt Sông Hồng            | 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm Hà Nội          | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 17,4%              | 20,0%                  | 17,4%         |
| <b>Khoản đầu tư khác:</b>                |  |                                  |                    |                        |               |
| Công ty CP Nước mặt Sông Đuống           | Số 452 Lạc Long Quân, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | 10,0%              | 10,0%                  | 10,0%         |

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

| Tên đơn vị   | Địa chỉ   |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hoàng Mai           | Số 1 Trần Thủ Độ, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội     |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Cầu Giấy            | Số 1 phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Ba Đình             | Số 18, phố Núi Trúc, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội                       |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Đống Đa             | Số 1, phố Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP Hà Nội                       |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hai Bà Trưng        | Số 1, Đường Trần Khát Chân, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội              |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Tư vấn Khảo sát thiết kế | Số 44, Đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội                      |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Cơ điện Vận tải          | Số 1, phố Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội                    |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:**

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Đồng hồ | Số 03, phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với chi nhánh, các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo của ngân hàng và lãi dự thu.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo quy định hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2020, không có khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo quy định hiện hành.

#### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của những công trình xây dựng đang thực hiện dở dang, chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, quyết toán khối lượng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### 7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định                       | Thời gian trích khấu hao |
|--|--------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc                    | 10 - 50 năm              |
| - Máy móc, thiết bị                        | 08 - 20 năm              |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 30 năm              |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05 năm              |

## 7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính, phần mềm hệ thống thiết bị tin học quản lý, hệ thống giám sát chuyên dụng, website.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao không quá 20 năm.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| Loại tài sản                               | Thời gian khấu hao |
|--|--------------------|
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 năm         |

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng

hoặc phân bổ không quá 3 năm khi chi phí đầu tư không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: là các chi phí bảo hiểm dự án, được phân bổ theo thời gian thực hiện dự án, được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

#### 11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có số dư nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bán ra tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số tiền trả tiền trước chia cho số năm trả tiền trước.

#### 16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Năm 2020, mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 7,4% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Đồng thời, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ chi cho hoạt động khoa học công nghệ.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê hoạt động tài sản.

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

##### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

##### *Doanh thu tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động sản xuất nước sạch được ghi nhận theo tổng chi phí thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất và bán nước sạch trong năm.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau :

Giá vốn trong năm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

### **20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

### **21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **Các nghĩa vụ về thuế**

##### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với sản phẩm là nước sạch, 10% đối với các loại hàng hóa, dịch vụ khác.

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### **Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

|                    | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt           | 1.284.209.939          | 1.102.935.830          |
| Tiền gửi ngân hàng | 526.208.651.689        | 796.079.620.603        |
| Tiền đang chuyển   | 480.403.989            | 187.989.355            |
| <b>Cộng</b>        | <b>527.973.265.617</b> | <b>797.370.545.788</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Ngắn hạn               | 960.000.000.000        | 960.000.000.000        | 477.000.000.000        | 477.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 960.000.000.000        | 960.000.000.000        | 477.000.000.000        | 477.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>960.000.000.000</b> | <b>960.000.000.000</b> | <b>477.000.000.000</b> | <b>477.000.000.000</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này

3. Phải thu khách hàng

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>           | <b>24.149.783.195</b> | <b>24.063.306.935</b> |
| Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội                  | 8.195.063.395         | 7.820.540.316         |
| Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội                  | 5.796.906.238         | 7.341.353.899         |
| Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị | 2.034.152.000         | 1.979.102.000         |
| Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khác   | 8.123.661.562         | 6.922.310.720         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>24.149.783.195</b> | <b>24.063.306.935</b> |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>          | <b>44.359.036.746</b> | <b>2.543.662.549</b> |
| Công ty CP Nước mặt Sông Đuống                   | 40.000.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần VIWASEEN 3                       | -                     | -                    |
| Chi nhánh Phía Bắc Tổng công ty may nhà Bè- CTCP | -                     | 516.252.000          |
| Trung tâm bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường   | -                     | 278.480.400          |
| Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác  | 4.359.036.746         | 1.748.930.149        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>44.359.036.746</b> | <b>2.543.662.549</b> |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

| 5. Phải thu khác                                   | 31/12/2020             |                    | 01/01/2020             |                    |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng           | Giá trị                | Dự phòng           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 | <b>80.342.927.418</b>  | <b>761.637.622</b> | <b>51.659.288.916</b>  | <b>761.637.622</b> |
| Lãi dự thu và phải thu cổ tức, lợi tức được chia   | 27.828.595.152         | -                  | 12.501.901.370         | -                  |
| Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội (*)               | 19.818.735.626         | -                  | 19.818.735.626         | -                  |
| Tạm ứng vật tư cho các Đơn vị nội bộ trong Công ty | 19.552.424.849         | -                  | 10.430.163.049         | -                  |
| Tạm ứng  | 1.380.352.608          | -                  | 1.228.430.485          | -                  |
| Phải thu khác                                      | 11.762.819.183         | 761.637.622        | 7.680.058.386          | 761.637.622        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  | <b>338.873.869.508</b> | <b>-</b>           | <b>348.783.237.321</b> | <b>-</b>           |
| Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội (*)               | 336.263.175.208        | -                  | 346.172.543.021        | -                  |
| UBND quận Hoàng Mai                                | 2.300.694.300          | -                  | 2.300.694.300          | -                  |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 310.000.000            | -                  | 310.000.000            | -                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>419.216.796.926</b> | <b>761.637.622</b> | <b>400.442.526.237</b> | <b>761.637.622</b> |

(\*) Toàn bộ số dư phải thu Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2020 là các khoản phải thu về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản bàn giao cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội quản lý và sử dụng.

**c) Phải thu khác là các bên liên quan**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

| 6. Nợ xấu   | 31/12/2020           |                        | 01/01/2020           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>a) Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                      |                        |                      |                        |
| Phải thu khách hàng   | 3.804.658.932        | 1.160.070.753          | 3.025.554.815        | 939.782.901            |
| Trả trước cho người bán   | 1.211.087.511        | -                      | 1.386.528.511        | -                      |
| Phải thu khác   | 761.637.622          | -                      | 761.637.622          | -                      |
| <b>c) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.</b>   |                      |                        |                      |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.777.384.065</b> | <b>1.160.070.753</b>   | <b>5.173.720.948</b> | <b>939.782.901</b>     |

| 7. Hàng tồn kho      | 31/12/2020            |                    | 01/01/2020            |                    |
|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                      | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá gốc               | Dự phòng           |
| Nguyên vật liệu      | 70.471.814.377        | 883.436.853        | 76.648.369.624        | 765.037.648        |
| Công cụ, dụng cụ     | 19.523.844.341        | -                  | 20.108.133.858        | -                  |
| Chi phí SXKD dở dang | 582.146.774           | -                  | 1.056.937.365         | -                  |
| <b>Cộng</b>          | <b>90.577.805.492</b> | <b>883.436.853</b> | <b>97.813.440.847</b> | <b>765.037.648</b> |

Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện trích lập bổ sung 118.399.205 VND nguyên vật liệu tồn kho.

Tại ngày 31/12/2020, không có hàng tồn kho nào được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này



9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

|  | PT vận tải,<br>vật truyền dẫn | Cộng                 |
|--|-------------------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020                      | 8.337.028.182                 | 8.337.028.182        |
| Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính | 1.500.000                     | 1.500.000            |
| Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (2.173.454.546)               | (2.173.454.546)      |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>               | <b>6.165.073.636</b>          | <b>6.165.073.636</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                               |                      |
| Số dư tại ngày 01/01/2020                      | 4.537.880.158                 | 4.537.880.158        |
| Khấu hao trong năm                             | 945.190.003                   | 945.190.003          |
| Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (1.813.711.123)               | (1.813.711.123)      |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>               | <b>3.669.359.038</b>          | <b>3.669.359.038</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                         |                               |                      |
| Tại ngày 01/01/2020                            | 3.799.148.024                 | 3.799.148.024        |
| Tại ngày 31/12/2020                            | 2.495.714.598                 | 2.495.714.598        |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                  | Chương trình<br>phần mềm | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Cộng                  |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ                  |                          |                                 |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2020        | 12.847.448.401           | 2.146.441.411                   | 14.993.889.812        |
| Mua sắm trong kỳ                 | 1.218.080.909            | -                               | 1.218.080.909         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b> | <b>14.065.529.310</b>    | <b>2.146.441.411</b>            | <b>16.211.970.721</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                          |                                 |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2020        | 3.298.986.616            | 2.146.441.411                   | 5.445.428.027         |
| Khấu hao trong năm               | 2.248.441.709            | -                               | 2.248.441.709         |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b> | <b>5.547.428.325</b>     | <b>2.146.441.411</b>            | <b>7.693.869.736</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                          |                                 |                       |
| Tại ngày 01/01/2020              | 9.548.461.785            | -                               | 9.548.461.785         |
| Tại ngày 31/12/2020              | 8.518.100.985            | -                               | 8.518.100.985         |

11. Tài sản dở dang dài hạn

| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>  | 31/12/2020             | 01/01/2020            |
|---|------------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản   | 101.957.058.946        | 26.790.626.860        |
| - Cấp nước khu vực còn lại huyện Thanh Trì                                  | -                      | 15.187.701.818        |
| - Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng                               | 60.311.103.821         | 549.287.273           |
| - Cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát thất thu Ô 5A,B Quận Cầu Giấy | 35.314.702.393         | 519.244.182           |
| - Di chuyển tuyến ống cấp nước D280-D400                                    | -                      | 8.733.671.187         |
| - Công trình khác   | 6.331.252.732          | 1.800.722.400         |
| <b>Cộng</b>   | <b>101.957.058.946</b> | <b>26.790.626.860</b> |

12. Chi phí trả trước

|   | 31/12/2020         | 01/01/2020           |
|---|--------------------|----------------------|
| <i>a) Ngắn hạn</i>                        | <i>879.950.223</i> | <i>1.182.629.295</i> |
| Chi phí bảo hiểm dự án                    | 552.614.845        | 670.095.657          |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 8.977.420          | -                    |
| Chi phí chờ phân bổ khác                  | 318.357.958        | 512.533.638          |

12. Chi phí trả trước (tiếp theo)

| <i>b) Dài hạn</i>              | 145.267.072.363        | 213.693.513.922        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thay đồng hồ định kỳ   | 19.658.577.239         | 54.098.968.805         |
| Chi phí sửa chữa lớn           | 66.238.012.037         | 77.676.363.664         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng     | 59.370.483.087         | 81.918.181.453         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>146.147.022.586</b> | <b>214.876.143.217</b> |

13. Phải trả người bán

|   | Giá trị                | 31/12/2020<br>Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | 01/01/2020<br>Số có khả năng<br>trả nợ |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| <i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>           | <b>226.923.564.816</b> | <b>226.923.564.816</b>                 | <b>137.332.086.704</b> | <b>137.332.086.704</b>                 |
| Công ty CP đầu tư hạ tầng 18                              | 2.156.545.447          | 2.156.545.447                          | 5.790.771.364          | 5.790.771.364                          |
| Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc đô thị | 7.054.363.918          | 7.054.363.918                          | 6.939.844.289          | 6.939.844.289                          |
| Công ty CP VIWASEEN 3                                     | 9.008.481.852          | 9.008.481.852                          | 7.179.000.973          | 7.179.000.973                          |
| Công ty CP nước mặt sông Đuống                            | 165.663.018.677        | 165.663.018.677                        | 71.823.041.440         | 71.823.041.440                         |
| Công ty TNHH MTV Thủy lợi Hà Nội                          | 3.492.231.600          | 3.492.231.600                          | 2.276.986.800          | 2.276.986.800                          |
| Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng Hoàng Minh        | 3.215.919.572          | 3.215.919.572                          | -                      | -                                      |
| Các đối tượng khác  | 36.333.003.750         | 36.333.003.750                         | 43.322.441.838         | 43.322.441.838                         |
| <i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>            | -                      | -                                      | -                      | -                                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>226.923.564.816</b> | <b>226.923.564.816</b>                 | <b>137.332.086.704</b> | <b>137.332.086.704</b>                 |

*c) Phải trả người bán là các bên liên quan*

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

|  | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>         | <b>3.107.340.976</b> | <b>8.586.454.974</b> |
| Công ty TNHH Làng Đoàn Kết                       | 489.893.225          | -                    |
| Công ty TNHH Minh Giang                          | -                    | 1.122.227.765        |
| Tổng Công ty 36                                  | -                    | 1.158.148.000        |
| Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 2.617.447.751        | 6.306.079.209        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>3.107.340.976</b> | <b>8.586.454.974</b> |

*b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan*

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

|  | 01/01/2020            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2020            |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                           |                       |                          |                             |                       |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                 | -                     | 631.373.145              | 453.187.347                 | 178.185.798           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                     | 22.362.725.016           | 21.647.555.173              | 715.169.843           |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | -                     | 1.883.483.550            | 1.817.998.404               | 65.485.146            |
| Thuế tài nguyên                              | 357.083.200           | 64.026.874.000           | 58.881.926.800              | 5.502.030.400         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | -                     | 9.765.111.252            | 9.765.111.252               | -                     |
| Thuế BVMT và các loại thuế khác              | 9.694.786.417         | 148.280.000              | 5.581.347.307               | 4.261.719.110         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       | 51.060.663.861        | 152.771.775.265          | 128.288.458.047             | 75.543.981.079        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>61.112.533.478</b> | <b>251.589.622.228</b>   | <b>226.435.584.330</b>      | <b>86.266.571.376</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                           |                       |                          |                             |                       |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                 | 366.997.620           | -                        | -                           | 366.997.620           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 4.784.863.937         | 4.784.863.937            | -                           | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 45.483.852            | 45.483.852               | -                           | -                     |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 427.815.943           | 427.815.943              | -                           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.625.161.352</b>  | <b>5.258.163.732</b>     | <b>-</b>                    | <b>366.997.620</b>    |

16. Chi phí phải trả

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                           |                       |                       |
| - Chi phí lãi vay phải trả                | 1.549.803.739         | 1.954.258.425         |
| - Chi phí phải trả về trích trước chi phí | 12.572.077.126        | 11.568.928.293        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>14.121.880.865</b> | <b>13.523.186.718</b> |

17. Doanh thu chưa thực hiện

|                                       | 31/12/2020        | 01/01/2020        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                   |                   |
| Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản | 36.545.456        | 36.545.459        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>36.545.456</b> | <b>36.545.459</b> |

18. Phải trả khác

|   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Kinh phí công đoàn  | 1.100.298.397          | 1.083.274.326          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp                    | 12.161.364             | 61.900.087             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                       | 39.756.917.657         | 62.448.548.015         |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn  | 62.094.000             | 21.600.000             |
| - Tài sản thuộc ngành nước bàn giao chờ quyết toán vốn                  | 36.372.794.358         | 46.709.216.010         |
| - Phải trả về quỹ khoa học công nghệ không sử dụng                      | 1.920.000.000          | 420.000.000            |
| - Phải trả phải nộp khác  | 1.402.029.299          | 15.297.732.005         |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Phải trả ngân sách (nguồn vốn ngân sách hình thành tài sản có hoàn lại) | 405.293.892.000        | 471.622.524.861        |
| <b>Cộng</b>   | <b>446.163.269.418</b> | <b>535.216.247.289</b> |

*c) Phải trả khác là các bên liên quan*

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này

**20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

|                              | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | Cộng                  |
|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 74.680.000.000                       | 74.680.000.000        |
| Trích lập quỹ                | 9.500.000.000                        | 9.500.000.000         |
| Nộp lại quỹ do không sử dụng | (1.500.000.000)                      | (1.500.000.000)       |
| Số cuối năm                  | <b>82.680.000.000</b>                | <b>82.680.000.000</b> |

**21. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Báo cáo này

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

|                       | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| UBND thành phố Hà Nội | 3.117.117.267.381        | 3.078.040.780.238        |
| <b>Cộng</b>           | <b>3.117.117.267.381</b> | <b>3.078.040.780.238</b> |

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

|                             | Năm 2020          | Năm 2019          |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm           | 3.078.040.780.238 | 2.984.749.345.380 |
| - Vốn góp tăng trong năm    | 39.076.487.143    | 93.291.434.858    |
| - Vốn góp giảm trong năm    | -                 | -                 |
| - Vốn góp cuối năm          | 3.117.117.267.381 | 3.078.040.780.238 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 32.680.145.069    | 88.599.630.920    |

*d) Các quỹ của doanh nghiệp*

| Khoản mục             | 01/01/2020      | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2020      |
|-----------------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 255.219.569.505 | 43.326.992.243 | 3.007.839.320  | 295.538.722.428 |

Mục đích sử dụng quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*a) Doanh thu*

|                               | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán nước sạch     | 1.606.707.951.068        | 1.646.833.902.956        |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 21.327.647.632           | 23.226.594.923           |
| - Doanh thu khác              | 16.250.349.305           | 16.626.605.302           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.644.285.948.005</b> | <b>1.686.687.103.181</b> |

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan*

Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn bán nước sạch         | 776.761.757.417        | 762.697.609.024        |
| - Giá vốn của hoạt động xây lắp | 19.501.929.647         | 21.366.792.418         |
| - Giá vốn hoạt động khác        | 10.270.260.211         | 12.791.939.684         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>806.533.947.275</b> | <b>796.856.341.126</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                               | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 40.169.754.667        | 21.529.132.194        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 34.695.657.219        | 24.915.934.100        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá       | 259.696.901           | 4.624.375.474         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>75.125.108.787</b> | <b>51.069.441.768</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|   | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay  | 96.308.482.698         | 93.020.328.819         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 8.623.707.711          | 8.831.465.244          |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 26.685.713.024         | 18.527.794.162         |
| - Chi phí tài chính khác                                      | -                      | 158.897.942            |
| <b>Cộng</b>   | <b>131.617.903.433</b> | <b>120.538.486.167</b> |

**5. Thu nhập khác**

|   | Năm 2020              | Năm 2019             |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Thu từ thanh lý vật tư, tài sản cố định | 142.640.871           | 94.632.364           |
| - Thu do được bồi thường                  | 12.444.463.000        | -                    |
| - Thu nhập khác                           | 128.753.238           | 974.561.933          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>12.715.857.109</b> | <b>1.069.194.297</b> |

**6. Chi phí khác**

|  | Năm 2020             | Năm 2019           |
|--|----------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán | 2.465.666.474        | 341.196.402        |
| - Chi phí thanh lý tài sản                         | 9.000.000            | 80.410.000         |
| - Các khoản tiền phạt                              | 483.980.443          | 73.048.000         |
| - Chi phí khác                                     | 903                  | 17.508.551         |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.958.647.820</b> | <b>512.162.953</b> |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Chi phí bán hàng</b>   | <b>560.372.804.689</b> | <b>570.998.341.563</b> |
| - Chi phí phân bổ chi phí lắp đồng hồ định kỳ, Cấp nước vào nhà theo Nghị định 117 | 77.553.756.773         | 92.335.675.285         |
| - Chi phí nhân công  | 143.164.515.040        | 144.351.908.650        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 257.821.193.322        | 234.914.228.797        |
| - Chi phí bán hàng khác  | 81.833.339.554         | 99.396.528.831         |
| <b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>75.174.492.268</b>  | <b>74.657.090.519</b>  |
| - Chi phí nhân công  | 33.702.912.086         | 31.791.139.247         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác  | 41.471.580.182         | 42.865.951.272         |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                    | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 55.131.336.674           | 56.979.573.106           |
| - Chi phí nhân công                | 265.150.411.155          | 264.352.466.720          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 389.972.906.287          | 365.398.470.539          |
| - Dự phòng phải thu khó đòi        | 383.375.265              | 4.233.938.047            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 520.510.349.697          | 514.949.716.907          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 27.003.888.604           | 25.185.341.626           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.258.152.267.682</b> | <b>1.231.099.506.945</b> |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Năm 2020          | Năm 2019          |
|--|-------------------|-------------------|
| a) Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:  | 1.732.061.665.080 | 1.738.825.739.246 |
| a1) Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp   | 1.697.366.007.861 | 1.713.909.805.146 |
| a2) Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp   | 34.695.657.219    | 24.915.934.100    |
| b) Tổng chi phí phát sinh, trong đó:   | 1.576.657.795.485 | 1.563.562.422.328 |
| b1) Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp  | 1.568.228.816.406 | 1.559.709.757.918 |
| b2) Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp   | 8.428.979.079     | 3.852.664.410     |
| c) Lỗ được chuyển từ các kỳ trước  | -                 | -                 |
| d) Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (=a1-b1-c)  | 129.137.191.455   | 154.200.047.228   |
| e) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 20%               | 20%               |
| f) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (=d*e)                        | 25.827.588.953    | 30.470.409.446    |
| g) Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 1.320.000.000     | 369.600.000       |
| h) Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (=f+g)  | 27.147.588.953    | 30.840.009.446    |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

|   | Năm 2020       | Năm 2019       |
|---|----------------|----------------|
| - Tăng vốn góp chủ sở hữu do tăng tài sản cố định bàn giao theo các quyết định của các cơ quan quản lý phê duyệt    | 41.304.929.412 | 73.842.143.211 |
| - Tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án hoàn thành | 37.738.307.320 | -              |
| - Góp vốn bằng giá trị tài sản đang đầu tư dở dang  | 1.481.592.589  | -              |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ      |
|---|------------------|
| Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội                    | Công ty con      |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Viwaco                              | Công ty liên kết |
| Công ty CP Tháp nước Hà Nội                         | Công ty liên kết |
| Công ty CP mặt nước Sông Hồng                       | Công ty liên kết |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

|  | Đơn vị tính: VND |                |
|--|------------------|----------------|
|  | Năm 2020         | Năm 2019       |
| <b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>  |                  |                |
| Bán nước sạch cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội                       | 92.220.656.153   | 90.517.954.433 |
| Bán vật tư, điện cho Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội | 50.465.479       | 234.081.137    |
| Cho Công ty Cổ phần Viwaco thuê tài sản                                  | 2.361.188.194    | 2.361.188.194  |

#### Số dư với các bên có liên quan:

|   | 31/12/2020      | 01/01/2020      |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>                |                 |                 |
| Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội                    | 8.195.063.395   | 7.820.540.316   |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội | 2.274.245       | 2.643.091       |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                      |                 |                 |
| Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội                    | 356.081.910.834 | 365.991.278.647 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội | 761.637.621     | 748.398.042     |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>                 |                 |                 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội | 2.023.476.781   | 775.156.735     |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>                      |                 |                 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội | 409.719.036     | 1.732.501.666   |

#### Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

|               | Năm 2020      | Năm 2019      |
|---------------|---------------|---------------|
| Tổng thu nhập | 1.845.131.400 | 1.754.856.010 |

### 3. Báo cáo bộ phận

#### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch, xây dựng và dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này

| Chỉ tiêu                               | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | Xây dựng và hoạt động khác | Cộng              |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.606.707.951.068                | 37.577.996.937             | 1.644.285.948.005 |

#### b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA) và có điều chỉnh một số chỉ tiêu theo kết quả thanh tra thuế năm 2019. Cụ thể như sau:

| Khoản mục   | Mã số | Số báo cáo năm trước | Số điều chỉnh   | Số sau điều chỉnh |
|---|-------|----------------------|-----------------|-------------------|
| <i>Trên bảng cân đối kế toán tổng hợp</i>                 |       |                      |                 |                   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131   | 24.063.306.935       |                 | 24.063.306.935    |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132   | 2.946.149.678        | (402.487.129)   | 2.543.662.549     |
| Phải thu ngắn hạn khác                                    | 136   | 52.614.335.429       | (955.046.513)   | 51.659.288.916    |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                       | 153   | 6.169.854.366        | (544.693.014)   | 5.625.161.352     |
| Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311   | 139.553.375.122      | (2.221.288.418) | 137.332.086.704   |
| Người mua trả trước ngắn hạn                              | 312   | 8.598.165.269        | (11.710.295)    | 8.586.454.974     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421   | 92.687.334.638       | 330.772.057     | 93.018.106.695    |
| <i>Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</i> |       |                      |                 |                   |
| Thu nhập khác   | 31    | 193.729.226          | 875.465.071     | 1.069.194.297     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | 30.295.316.432       | 544.693.014     | 30.840.009.446    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                   | 60    | 144.092.535.415      | 330.772.057     | 144.423.307.472   |

Người lập

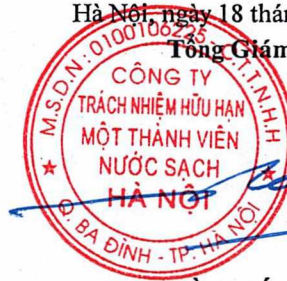
Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng



Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 31/12/2020      |                 |                  | 01/01/2020      |                 |                  |
|--|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|
|  | Giá trị         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng         | Giá trị         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng         |
| Đầu tư vào công ty con                                     | 548.914.000.000 | 548.914.000.000 | -                | 548.914.000.000 | 548.914.000.000 | -                |
| <i>Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội</i>                    | 548.914.000.000 | 548.914.000.000 | -                | 548.914.000.000 | 548.914.000.000 | -                |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                    | 128.958.904.609 | 128.958.904.609 | -                | 127.477.312.020 | 127.477.312.020 | -                |
| <i>Công ty Cổ phần Viwaco</i>                              | 19.655.312.020  | 19.655.312.020  | -                | 19.655.312.020  | 19.655.312.020  | -                |
| <i>Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội</i> | 2.000.000.000   | 2.000.000.000   | -                | 2.000.000.000   | 2.000.000.000   | -                |
| <i>Công ty CP Tháp nước Hà Nội</i>                         | 59.340.000.000  | 59.340.000.000  | -                | 59.340.000.000  | 59.340.000.000  | -                |
| <i>Công ty CP Nước mặt Sông Hồng</i>                       | 47.963.592.589  | 47.963.592.589  | -                | 46.482.000.000  | 46.482.000.000  | -                |
| Đầu tư vào đơn vị khác                                     | 99.961.100.000  | 54.747.592.814  | (45.213.507.186) | 99.961.100.000  | 81.433.305.838  | (18.527.794.162) |
| <i>Công ty CP Nước mặt Sông Đuống</i>                      | 99.961.100.000  | 54.747.592.814  | (45.213.507.186) | 99.961.100.000  | 81.433.305.838  | (18.527.794.162) |
| Cộng   | 777.834.004.609 | 732.620.497.423 | (45.213.507.186) | 776.352.412.020 | 757.824.617.858 | (18.527.794.162) |

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2020

| Tên đơn vị nhận vốn góp                             | Tỷ lệ góp vốn trong tổng vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động sản xuất chính của Đơn vị nhận góp vốn |
|---|---|------------------|--|
| Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội                    | 96,6%                                   | 96,6%            | Sản xuất và cung cấp nước sạch                   |
| Công ty Cổ phần Viwaco                              | 23,7%                                   | 23,7%            | Xây dựng, lắp đặt                                |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội | 20,0%                                   | 20,0%            | Kinh doanh nước sạch                             |
| Công ty CP Tháp nước Hà Nội                         | 30,0%                                   | 30,0%            | Sản xuất và cung cấp nước sạch                   |
| Công ty CP Nước mặt Sông Hồng                       | 17,4%                                   | 20,0%            | Sản xuất và cung cấp nước sạch                   |
| Công ty CP Nước mặt Sông Đuống                      | 10,0%                                   | 10,0%            | Sản xuất và cung cấp nước sạch                   |

Chi tiết giao dịch với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, DCQL        | TSCĐ hữu hình khác   | Tổng cộng                |
|---|--------------------------|------------------------|--|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>                    |                          |                        |  |                       |                      |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2020                 | 1.710.652.397.830        | 911.840.662.379        | 4.306.023.478.614                        | 56.759.373.444        | 4.566.356.863        | 6.989.842.269.130        |
| Tăng do mua trong năm                     | -                        | 13.698.020.489         | -  | 1.934.149.090         | -                    | 15.632.169.579           |
| Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 4.911.954.420            | -                      | 69.847.291.557                           | -                     | -                    | 74.759.245.977           |
| Tăng do được Nhà nước bàn giao            | 277.915.174              | -                      | 31.075.115.292                           | -                     | -                    | 31.353.030.466           |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính     | -                        | -                      | 2.171.954.546                            | -                     | -                    | 2.171.954.546            |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (10.213.872.950)         | (930.064.186)          | (43.962.834.522)                         | -                     | (355.804.399)        | (55.462.576.057)         |
| Giảm khác                                 | -                        | (1.533.140.000)        | -  | -                     | -                    | (1.533.140.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>          | <b>1.705.628.394.474</b> | <b>923.075.478.682</b> | <b>4.365.155.005.487</b>                 | <b>58.693.522.534</b> | <b>4.210.552.464</b> | <b>7.056.762.953.641</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                        |  |                       |                      |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2020                 | 972.195.526.371          | 491.603.307.883        | 2.233.422.405.650                        | 31.571.253.694        | 3.773.804.601        | 3.732.566.298.199        |
| Khấu hao trong năm                        | 77.066.757.720           | 67.483.368.182         | 235.649.709.417                          | 6.397.704.968         | 181.734.288          | 386.779.274.575          |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính     | -                        | -                      | 1.813.711.104                            | -                     | -                    | 1.813.711.104            |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán              | (10.213.872.950)         | (157.336.629)          | (41.497.168.048)                         | -                     | (355.804.336)        | (52.224.181.963)         |
| Giảm khác                                 | -                        | (136.394.912)          | -  | -                     | -                    | (136.394.912)            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>          | <b>1.039.048.411.141</b> | <b>558.792.944.524</b> | <b>2.429.388.658.123</b>                 | <b>37.968.958.662</b> | <b>3.599.734.553</b> | <b>4.068.798.707.003</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                          |                        |  |                       |                      |                          |
| Tại ngày 01/01/2020                       | 738.456.871.459          | 420.237.354.496        | 2.072.601.072.964                        | 25.188.119.750        | 792.552.262          | 3.257.275.970.931        |
| Tại ngày 31/12/2020                       | 666.579.983.333          | 364.282.534.158        | 1.935.766.347.364                        | 20.724.563.872        | 610.817.911          | 2.987.964.246.638        |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.432.944.534.397 VND

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

|   | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | 31/12/2020             | Trong năm              |                        | 01/01/2020             | Số có khả năng trả nợ  |
|   |                        | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                |                        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>188.974.624.583</b> | <b>188.974.624.583</b> | <b>278.322.251.054</b> | <b>251.847.584.704</b> | <b>162.499.958.233</b> | <b>162.499.958.233</b> |
| <i>a1) Vay dài hạn đến hạn trả</i>  | <i>187.995.858.220</i> | <i>187.995.858.220</i> | <i>277.343.484.691</i> | <i>250.590.209.721</i> | <i>161.242.583.250</i> | <i>161.242.583.250</i> |
| Bổ sung công suất nước thô cho Nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì   | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)  | 2.664.000.000          | 2.664.000.000          | 2.664.000.000          | 2.664.000.000          | 2.664.000.000          | 2.664.000.000          |
| Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì  | 13.862.026.834         | 13.862.026.834         | 13.862.026.834         | 13.862.026.834         | 13.862.026.834         | 13.862.026.834         |
| Cải tạo hệ thống cấp nước sạch Phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm  | -                      | -                      | -                      | 1.265.920.000          | 1.265.920.000          | 1.265.920.000          |
| Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên  | 5.707.678.371          | 5.707.678.371          | 5.707.678.371          | 5.707.678.371          | 5.707.678.371          | 5.707.678.371          |
| Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm   | 1.123.684.600          | 1.123.684.600          | 1.123.684.600          | 1.123.684.600          | 1.123.684.600          | 1.123.684.600          |
| Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ (Ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Hà Nội) | 242.518.000            | 242.518.000            | 242.518.000            | 1.980.000.000          | 1.980.000.000          | 1.980.000.000          |
| Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ (Quỹ Đầu tư Phát triển Hà Nội)         | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          |
| Xây dựng mạng lưới cấp nước 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đông Hội                                | 19.920.000.000         | 19.920.000.000         | 19.920.000.000         | 19.920.000.000         | 19.920.000.000         | 19.920.000.000         |
| Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa   | 3.298.459.008          | 3.298.459.008          | 3.298.459.008          | 3.298.459.008          | 3.298.459.008          | 3.298.459.008          |
| Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa   | 2.200.000.000          | 2.200.000.000          | 2.200.000.000          | 2.200.000.000          | 2.200.000.000          | 2.200.000.000          |
| Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa  | 2.744.000.000          | 2.744.000.000          | 2.744.000.000          | 2.744.000.000          | 2.744.000.000          | 2.744.000.000          |
| Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O26 Hai Bà trung  | 29.102.049.468         | 29.102.049.468         | 29.102.049.468         | 4.656.312.000          | 4.656.312.000          | 4.656.312.000          |
| Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O27 Hai Bà trung  | -                      | -                      | -                      | 3.401.396.000          | 3.401.396.000          | 3.401.396.000          |
| Cải tạo mạng lưới cấp nước chống TTTT khu vực 1.2.4 O7 KV2 Tây Hồ   | -                      | -                      | -                      | 1.414.393.232          | 1.414.393.232          | 1.414.393.232          |
| Khảo sát cải tạo MLCN phường Phú Thượng   | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| Cải tạo MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình  | 2.268.000.000          | 2.268.000.000          | 2.268.000.000          | 2.268.000.000          | 2.268.000.000          | 2.268.000.000          |
| Cải tạo HTCEN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy   | 1.720.000.000          | 1.720.000.000          | 1.720.000.000          | 1.720.000.000          | 1.720.000.000          | 1.720.000.000          |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)



Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

|  | Đơn vị tính: VND |                       |                |                |                |                       |
|--|------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|
|  | Giá trị          | 31/12/2020            | Trong năm      |                | 01/01/2020     | Số có khả năng trả nợ |
|  |                  | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị        |                       |
| Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-03 Cầu Giấy                                       | 3.972.000.000    | 3.972.000.000         | 3.972.000.000  | 3.972.000.000  | 3.972.000.000  | 3.972.000.000         |
| Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -04A Cầu Giấy                                     | 5.200.000.000    | 5.200.000.000         | 5.200.000.000  | 5.200.000.000  | 5.200.000.000  | 5.200.000.000         |
| Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-04B Cầu Giấy  | 1.104.000.000    | 1.104.000.000         | 1.104.000.000  | 1.104.000.000  | 1.104.000.000  | 1.104.000.000         |
| Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm                                   | 2.247.366.880    | 2.247.366.880         | 2.247.366.880  | 2.247.366.880  | 2.247.366.880  | 2.247.366.880         |
| Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h                          | 22.000.000.000   | 22.000.000.000        | 22.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000        |
| Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì                            | 27.556.155.361   | 27.556.155.361        | 27.778.078.168 | 26.485.495.865 | 26.263.573.058 | 26.263.573.058        |
| Xây dựng thiết bị tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình                                 | 689.418.933      | 689.418.933           | 689.418.933    | 689.418.933    | 689.418.933    | 689.418.933           |
| Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Liên Mạc Từ Liêm   | 757.424.860      | 757.424.860           | 757.424.860    | 757.424.860    | 757.424.860    | 757.424.860           |
| Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai                               | 1.777.663.383    | 1.777.663.383         | 1.777.663.383  | 1.777.663.383  | 1.777.663.383  | 1.777.663.383         |
| Xây dựng tuyến ống cấp nước D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt                  | 1.469.664.722    | 1.469.664.722         | 1.469.664.722  | 1.469.664.722  | 1.469.664.722  | 1.469.664.722         |
| Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bồi và khu vực lân cận 3 xã Huyện Đông Anh            | 1.752.635.448    | 1.752.635.448         | 1.752.635.448  | 1.752.635.448  | 1.752.635.448  | 1.752.635.448         |
| Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ | 1.632.000.000    | 1.632.000.000         | 1.632.000.000  | 1.632.000.000  | 1.632.000.000  | 1.632.000.000         |
| Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội                                  | 7.350.965.921    | 7.350.965.921         | 7.350.965.921  | 7.350.965.921  | 7.350.965.921  | 7.350.965.921         |
| Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng  | 2.396.254.630    | 2.396.254.630         | 2.396.254.630  | -              | -              | -                     |
| Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h   | 1.000.000.000    | 1.000.000.000         | 10.321.859.782 | 9.321.859.782  | -              | -                     |
| Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì   | 3.296.945.213    | 3.296.945.213         | 33.380.799.936 | 30.083.854.723 | -              | -                     |
| Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A                                | 140.946.588      | 140.946.588           | 338.425.568    | 197.478.980    | -              | -                     |
| Thanh toán tiền điện kỳ 1/7/2020   | -                | -                     | 49.522.510.179 | 49.522.510.179 | -              | -                     |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)



**Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

|  |                          |                          |                       |                        |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a2) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>978.766.363</b>       | <b>978.766.363</b>       | <b>978.766.363</b>    | <b>1.257.374.983</b>   | <b>1.257.374.983</b>     | <b>1.257.374.983</b>     |
| Thuê tài chính ô tô Fortuner TGN61L-NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính | 182.400.000              | 182.400.000              | 182.400.000           | 182.400.000            | 182.400.000              | 182.400.000              |
| Thuê tài chính xe Ban quản lý dự án  | 94.516.364               | 94.516.364               | 94.516.364            | 147.600.000            | 147.600.000              | 147.600.000              |
| Thuê tài chính xe ô tô xí nghiệp Đồng Hồ   | 100.837.272              | 100.837.272              | 100.837.272           | 122.400.000            | 122.400.000              | 122.400.000              |
| Thuê tài chính xe ô tô Xí nghiệp Cơ điện vận tải                                     | 481.200.000              | 481.200.000              | 481.200.000           | 481.200.000            | 481.200.000              | 481.200.000              |
| Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng   | -                        | -                        | -                     | 38.275.019             | 38.275.019               | 38.275.019               |
| Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy   | -                        | -                        | -                     | 67.458.315             | 67.458.315               | 67.458.315               |
| Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Đống Đa  | -                        | -                        | -                     | 94.441.649             | 94.441.649               | 94.441.649               |
| Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Ba Đình  | 119.812.727              | 119.812.727              | 119.812.727           | 123.600.000            | 123.600.000              | 123.600.000              |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>1.413.664.076.185</b> | <b>1.413.664.076.185</b> | <b>63.899.411.210</b> | <b>222.096.216.328</b> | <b>1.571.860.881.303</b> | <b>1.571.860.881.303</b> |
| <b>b1) Vay dài hạn (*)</b>   | <b>1.413.056.068.912</b> | <b>1.413.056.068.912</b> | <b>63.899.411.210</b> | <b>221.117.449.965</b> | <b>1.570.274.107.667</b> | <b>1.570.274.107.667</b> |
| Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Vân Tri  | 54.303.389.000           | 54.303.389.000           | -                     | 10.000.000.000         | 64.303.389.000           | 64.303.389.000           |
| Bổ sung nguồn trạm Đồng Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)                         | 14.874.000.000           | 14.874.000.000           | -                     | 2.664.000.000          | 17.538.000.000           | 17.538.000.000           |
| Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì                           | 34.655.067.077           | 34.655.067.077           | -                     | 13.862.026.834         | 48.517.093.911           | 48.517.093.911           |
| Cải tạo hệ thống cấp nước sạch Phường Thượng Cát, quận Bắc Từ Liêm                   | -                        | -                        | -                     | 7.085.156.033          | 7.085.156.033            | 7.085.156.033            |
| Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên   | 131.276.602.523          | 131.276.602.523          | -                     | 5.707.678.371          | 136.984.280.894          | 136.984.280.894          |
| Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm                                  | 17.978.953.600           | 17.978.953.600           | -                     | 1.123.684.600          | 19.102.638.200           | 19.102.638.200           |
| Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ             | -                        | -                        | -                     | 77.518.000             | 77.518.000               | 77.518.000               |
| Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại Nhà máy Yên Phụ             | -                        | -                        | -                     | 6.800.000.000          | 6.800.000.000            | 6.800.000.000            |
| Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đông Hội                   | 111.220.000.000          | 111.220.000.000          | -                     | 19.920.000.000         | 131.140.000.000          | 131.140.000.000          |
| Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa  | 17.316.869.953           | 17.316.869.953           | -                     | 3.298.459.008          | 20.615.328.961           | 20.615.328.961           |
| Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa                            | 3.490.160.000            | 3.490.160.000            | -                     | 2.200.000.000          | 5.690.160.000            | 5.690.160.000            |
| Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa   | 19.222.980.971           | 19.222.980.971           | -                     | 2.744.000.000          | 21.966.980.971           | 21.966.980.971           |
| Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O26 Hai Bà trung                                     | -                        | -                        | -                     | 29.102.049.468         | 29.102.049.468           | 29.102.049.468           |
| Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O27 Hai Bà trung                                     | -                        | -                        | -                     | 17.006.829.100         | 17.006.829.100           | 17.006.829.100           |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

|  | 31/12/2020      |                       | Trong năm      |                | Đơn vị tính: VND<br>01/01/2020 |                       |
|--|-----------------|-----------------------|----------------|----------------|--------------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị                        | Số có khả năng trả nợ |
| Cải tạo mạng lưới cấp nước chống TTTT khu vực 1.2.4 O7 KV2 Tây Hồ                        | -               | -                     | -              | 9.194.606.612  | 9.194.606.612                  | 9.194.606.612         |
| Khảo sát cải tạo MLCN phường Phú Thượng  | 5.663.828.000   | 5.663.828.000         | -              | 2.000.000.000  | 7.663.828.000                  | 7.663.828.000         |
| Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình  | 15.687.000.000  | 15.687.000.000        | -              | 2.268.000.000  | 17.955.000.000                 | 17.955.000.000        |
| Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy   | 8.170.000.000   | 8.170.000.000         | -              | 1.720.000.000  | 9.890.000.000                  | 9.890.000.000         |
| Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy                                       | 20.191.000.000  | 20.191.000.000        | -              | 3.972.000.000  | 24.163.000.000                 | 24.163.000.000        |
| Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy                                     | 31.083.041.022  | 31.083.041.022        | -              | 5.200.000.000  | 36.283.041.022                 | 36.283.041.022        |
| Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy  | 3.864.000.000   | 3.864.000.000         | -              | 1.104.000.000  | 4.968.000.000                  | 4.968.000.000         |
| Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm                                   | 38.205.236.960  | 38.205.236.960        | -              | 2.247.366.880  | 40.452.603.840                 | 40.452.603.840        |
| Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h                          | 455.943.765.465 | 455.943.765.465       | -              | 22.000.000.000 | 477.943.765.465                | 477.943.765.465       |
| Dự án phát triển CSHT Nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì                                     | 151.558.853.011 | 151.558.853.011       | 8.401.784.904  | 27.556.155.361 | 170.713.223.468                | 170.713.223.468       |
| Xây dựng thiết bị tăng áp cho trạm giam số 2 xã Hòa Bình                                 | 4.812.153.236   | 4.812.153.236         | -              | 689.418.933    | 5.501.572.169                  | 5.501.572.169         |
| Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Liên Mạc Từ Liêm   | 3.787.124.300   | 3.787.124.300         | -              | 757.424.860    | 4.544.549.160                  | 4.544.549.160         |
| Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đô quận Hoàng Mai                               | 27.915.820.553  | 27.915.820.553        | -              | 1.777.663.383  | 29.693.483.936                 | 29.693.483.936        |
| Xây dựng tuyến ống cấp nước D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt                  | 22.536.822.502  | 22.536.822.502        | -              | 1.469.664.722  | 24.006.487.224                 | 24.006.487.224        |
| Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và khu vực lân cận 3 xã Huyện Đông Anh            | 26.289.531.720  | 26.289.531.720        | -              | 1.752.635.448  | 28.042.167.168                 | 28.042.167.168        |
| Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ | 6.888.180.612   | 6.888.180.612         | -              | 1.632.000.000  | 8.520.180.612                  | 8.520.180.612         |
| Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội                                  | 137.458.208.532 | 137.458.208.532       | -              | 7.350.965.921  | 144.809.174.453                | 144.809.174.453       |
| Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng  | 25.308.800.170  | 25.308.800.170        | 27.705.054.800 | 2.396.254.630  | -                              | -                     |
| Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h   | 6.000.000.000   | 6.000.000.000         | 7.000.000.000  | 1.000.000.000  | -                              | -                     |
| Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì   | 16.484.726.064  | 16.484.726.064        | 19.781.671.277 | 3.296.945.213  | -                              | -                     |
| Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A                                | 869.953.641     | 869.953.641           | 1.010.900.229  | 140.946.588    | -                              | -                     |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

|  | 31/12/2020               |                          | Trong năm              |                        | Đơn vị tính: VND<br>01/01/2020 |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                        | Số có khả năng trả nợ    |
| <i>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn (**)</i>  | 608.007.273              | 608.007.273              | -                      | 978.766.363            | 1.586.773.636                  | 1.586.773.636            |
| Thuê tài chính ô tô Fortuner TGN61L-NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính | 131.154.546              | 131.154.546              | -                      | 182.400.000            | 313.554.546                    | 313.554.546              |
| Thuê tài chính xe Ban quản lý dự án  | -                        | -                        | -                      | 94.516.364             | 94.516.364                     | 94.516.364               |
| Thuê tài chính xe ô tô xí nghiệp Đồng Hồ   | -                        | -                        | -                      | 100.837.272            | 100.837.272                    | 100.837.272              |
| Thuê tài chính xe ô tô Xí nghiệp Cơ điện vận tải                                     | 476.852.727              | 476.852.727              | -                      | 481.200.000            | 958.052.727                    | 958.052.727              |
| Thuê tài chính xe ô tô XNKDNS Ba Đình  | -                        | -                        | -                      | 119.812.727            | 119.812.727                    | 119.812.727              |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.602.638.700.768</b> | <b>1.602.638.700.768</b> | <b>342.221.662.264</b> | <b>473.943.801.032</b> | <b>1.734.360.839.536</b>       | <b>1.734.360.839.536</b> |

(\*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

| Đối tượng cho vay  | Số hợp đồng                       | Ngày hợp đồng | Lãi suất                     | Số dư tại 31/12/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2020 | Mục đích cho vay  |
|--|-----------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------|---------------------------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ           | 02/2015/135198/HĐ TD              | 25/12/2015    | Theo thông báo của ngân hàng | 64.303.389.000       | 10.000.000.000                        | Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Văn Trì                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Bắc Thăng Long             | 51/2017-HDCVDADT/NHC T145-HAWACOM | 01/08/2017    | Theo thông báo của ngân hàng | 17.538.000.000       | 2.664.000.000                         | Bổ sung nguồn trạm Đồng Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ | 1506LAV20130004 23                | 28/06/2013    | Theo thông báo của ngân hàng | 48.517.093.911       | 13.862.026.834                        | Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì          |
| Quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội                                    | 02/07.2018/HĐNN2 1-NSHN           | 12/07/2018    | 00/01/1900                   | 136.984.280.894      | 5.707.678.371                         | Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên                        |
| Quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội                                    | 02/06.2015/HĐNN2 1-NSHN           | 27/02/2015    | 0%                           | 19.102.638.200       | 1.123.684.600                         | Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm                 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội                  | 105/2012/HĐTD                     | 19/10/2012    | Theo thông báo của ngân hàng | 242.518.000          | 242.518.000                           | Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NM Yên Phụ |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)



| Đối tượng cho vay   | Số hợp đồng                      | Ngày hợp đồng | Lãi suất                     | Số dư tại<br>31/12/2020 | Nợ dài hạn đến hạn<br>trả tại 31/12/2020 | Mục đích cho vay  |
|---|----------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------|--|---|
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                                | 10/12.2013/HĐTĐ-NSHN             | 03/12/2013    |                              | 6.800.000.000           | 6.800.000.000                            | Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NM Yên Phụ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long                 | 56/2017-HĐTĐA/NHCT145-HAWACOM    | 15/08/2017    | Theo thông báo của ngân hàng | 131.140.000.000         | 19.920.000.000                           | Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đông Hội  |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Điện Biên Phủ                               | 1110.17.051.248547 3.TD          | 20/01/2017    | Theo thông báo của ngân hàng | 20.615.328.961          | 3.298.459.008                            | Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa                         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ              | 01/2015/135198/HĐ TD             | 03/04/2015    | Theo thông báo của ngân hàng | 5.690.160.000           | 2.200.000.000                            | Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội                      | 02/2018/DH/VCBH N-NSHN           | 06/11/2018    | Theo thông báo của ngân hàng | 21.966.980.971          | 2.744.000.000                            | Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa                        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàn Kiếm | 1502-LAV-201700046               | 20/01/2017    | Theo thông báo của ngân hàng | 29.102.049.468          | 29.102.049.468                           | Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O26 Hai Bà trung                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN Hà Nội                        | 01.14/NHNT.HN-NSHN               | 29/12/2014    | Theo thông báo của ngân hàng | 7.663.828.000           | 2.000.000.000                            | KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng                                   |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long                 | 448/2018-HĐCVDT/NHCT14 5-HAWACOM | 12/10/2018    | Theo thông báo của ngân hàng | 17.955.000.000          | 2.268.000.000                            | Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình                         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương-CN Hà Nội                                 | 01/2016/DAĐT/VC BHN-HWC          | 30/09/2016    | Theo thông báo của ngân hàng | 9.890.000.000           | 1.720.000.000                            | Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long                 | 06/2017-HĐTĐĐA/NHCT14 5-HAWACOM  | 20/01/2017    | Theo thông báo của ngân hàng | 24.163.000.000          | 3.972.000.000                            | Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Hà Nội                        | 01/2018/DH/VCBH N-NSHN           | 06/11/2018    | Theo thông báo của ngân hàng | 36.283.041.022          | 5.200.000.000                            | Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long                 | 99/2015-HĐTĐA/NHCT145-HAWACOM    | 18/06/2015    | Theo thông báo của ngân hàng | 4.968.000.000           | 1.104.000.000                            | Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy                   |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                                | 03/07.2015/HĐNN2 1-NSHN          | 29/01/2015    | 0%                           | 40.452.603.840          | 2.247.366.880                            | Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm              |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ                   | 01/2017/135198/HĐ TD             | 09/01/2018    | Theo thông báo của ngân hàng | 477.943.765.465         | 22.000.000.000                           | Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h     |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam   | 28/2009/HĐODA-NHPT               | 10/12/2009    | 2%                           | 174.097.259.784         | 26.784.194.037                           | Dự án PTCS hạ tầng BTLVT - Hạ mục cấp nước                          |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)





| Đối tượng cho vay                                      | Số hợp đồng                     | Ngày hợp đồng | Lãi suất                     | Số dư tại 31/12/2020     | Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2020 | Mục đích cho vay   |
|--|---------------------------------|---------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|
| Ngân hàng phát triển Việt Nam                          | 28/2009/HĐODA-NHPT              | 10/12/2009    | 0%                           | 5.017.748.588            | 771.961.324                           | Dự án phát triển CSHT NM Bắc Thăng Long Vân Trì - Hạng mục thuế                          |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 01/04.3018/HĐNN2 1-NSHN         | 11/04/2018    | 0%                           | 5.501.572.169            | 689.418.933                           | Xây dựng TB tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình                                       |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 01/11.2014/HDDN N21-NSHN        | 21/11/2014    | 0%                           | 4.544.549.160            | 757.424.860                           | Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm  |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 02/11.2014/HDDN N21-NSHN        | 12/12/2014    | 0%                           | 29.693.483.936           | 1.777.663.383                         | Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đô quận Hoàng Mai                               |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 03/01.2015/HĐNN2 1-NSHN         | 12/01/2015    | 0%                           | 24.006.487.224           | 1.469.664.722                         | Xây dựng tuyến ống D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt                           |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 04/11.2014/HDDN N21-NSHN        | 31/10/2014    | 0%                           | 28.042.167.168           | 1.752.635.448                         | Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và KVCL 3 xã Huyện Đông Anh                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long  | 10/2016-HĐTDDA/NHCT14 5-HAWACOM | 28/01/2016    | Theo thông báo của ngân hàng | 8.520.180.612            | 1.632.000.000                         | Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh trì công suất 3.500m3/ngđ |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 01/06.2015/HĐNN2 1-NSHN         | 03/04/2015    | 0%                           | 144.809.174.453          | 7.350.965.921                         | Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội                                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Tây Hồ | 01/2020/135198/HĐ TD            | 01/09/2020    | Theo thông báo của ngân hàng | 27.705.054.800           | 2.396.254.630                         | Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng  |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 02/04.2020/HĐNN2 1-NSHN         | 14/04/2020    | 0%                           | 7.000.000.000            | 1.000.000.000                         | Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h   |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 01/02.2020/HDDN N21-NSHN        | 18/03/2020    | 0%                           | 19.781.671.277           | 3.296.945.213                         | Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì   |
| Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội                 | 03/08.2020/HĐNN2 1-NSHN         | 13/08/2020    | 0%                           | 1.010.900.229            | 140.946.588                           | Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A                                |
| <b>Cộng</b>  |                                 |               |                              | <b>1.601.051.927.132</b> | <b>187.995.858.220</b>                |  |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)



(\*\*) Bao gồm:

| Đối tượng cho vay   | Số hợp đồng                     | Ngày hợp đồng | Lãi suất | Dư nợ gốc thuê tài chính tại 31/12/2020 | Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | Đơn vị sử dụng                                   |
|---|---------------------------------|---------------|----------|---|---------------------------------------|--|
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 01.053/2016/TSC - CTTC PL HĐ 01 | 15/09/2016    | 10,50%   | 313.554.546                             | 182.400.000                           | NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính |
|   | 01.039/2015/TSC-CTTC            | 30/07/2015    | 10,50%   | 94.516.364                              | 94.516.364                            | Ban quản lý dự án                                |
|   | 01.049/2015/TSC-CTTC            | 08/09/2015    | 10,50%   | 100.837.272                             | 100.837.272                           | Xí nghiệp Đồng Hồ                                |
|   | 01.091/2015/TSC - CTTC          | 17/11/2015    | 10,50%   | 119.812.727                             | 119.812.727                           | Xí nghiệp KDNS Ba Đình                           |
|   | 01.076/2016/TSC-CTTC            | 28/12/2016    | 10,50%   | 958.052.727                             | 481.200.000                           | Xí nghiệp Cơ điện vận tải                        |
| <b>Cộng</b>   |                                 |               |          | <b>1.586.773.636</b>                    | <b>978.766.363</b>                    |  |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 04: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                                   | Vốn góp của chủ sở hữu   | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản | Tổng cộng                |
|---|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                  | <b>2.984.749.345.380</b> | <b>2.300.694.300</b>    | <b>175.212.870.194</b> | -                               | <b>200.654.201.519</b>            | <b>34.782.673.763</b>            | <b>3.397.699.785.156</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                    | 93.291.434.858           | -                       | -                      | -                               | -                                 | -                                | 93.291.434.858           |
| Lãi trong năm trước                         | -                        | -                       | -                      | -                               | 144.423.307.472                   | -                                | 144.423.307.472          |
| Tăng khác                                   | -                        | -                       | -                      | -                               | -                                 | -                                | -                        |
| Tăng do trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế | -                        | -                       | 99.455.990.958         | -                               | -                                 | -                                | 99.455.990.958           |
| Phân phối lợi nhuận                         | -                        | -                       | -                      | -                               | (163.446.636.576)                 | -                                | (163.446.636.576)        |
| Nộp lợi nhuận còn lại                       | -                        | -                       | -                      | -                               | (88.599.630.920)                  | -                                | (88.599.630.920)         |
| Nộp trả quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp     | -                        | -                       | -                      | -                               | -                                 | -                                | -                        |
| Điều chỉnh theo BBKT Nhà nước năm 2019      | -                        | -                       | -                      | -                               | -                                 | -                                | -                        |
| Giảm khác                                   | -                        | -                       | (19.449.291.647)       | -                               | (13.134.800)                      | -                                | (19.462.426.447)         |
| <b>Số dư đầu năm</b>                        | <b>3.078.040.780.238</b> | <b>2.300.694.300</b>    | <b>255.219.569.505</b> | -                               | <b>93.018.106.695</b>             | <b>34.782.673.763</b>            | <b>3.463.361.824.501</b> |
| Tăng vốn trong năm nay <sup>(1)</sup>       | 39.076.487.143           | 39.966.749.589          | -                      | -                               | -                                 | -                                | 79.043.236.732           |
| Lãi trong năm nay                           | -                        | -                       | -                      | -                               | 128.256.280.642                   | -                                | 128.256.280.642          |
| Tăng do trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế | -                        | -                       | 43.326.992.243         | -                               | -                                 | -                                | 43.326.992.243           |
| Phân phối lợi nhuận <sup>(2)</sup>          | -                        | -                       | -                      | -                               | (100.801.759.777)                 | -                                | (100.801.759.777)        |
| Nộp lợi nhuận còn lại                       | -                        | -                       | -                      | -                               | (32.680.145.069)                  | -                                | (32.680.145.069)         |
| Giảm khác                                   | -                        | -                       | (3.007.839.320)        | -                               | -                                 | (34.751.468.000)                 | (37.759.307.320)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                       | <b>3.117.117.267.381</b> | <b>42.267.443.889</b>   | <b>295.538.722.428</b> | -                               | <b>87.792.482.491</b>             | <b>31.205.763</b>                | <b>3.542.747.121.952</b> |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)



**Phụ lục số 04: Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

<sup>(1)</sup> bao gồm:

| <b>Nội dung</b>   | <b>Số tiền</b>        |
|---|-----------------------|
| + Tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với giá trị tài sản cố định nhận bàn giao                                      | 30.824.605.589        |
| + Tăng vốn chủ sở hữu do quyết định 3629/QĐ-STC ngày 09/06/2020 của Sở Tài chính về dự án:<br>Mở rộng nâng cấp đường Thanh Nhân | 10.480.323.823        |
| + Kết chuyển nguồn vốn đầu tư tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển  | 3.007.839.320         |
| + Kết chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quyết định 406/STC   | 34.730.468.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>79.043.236.732</b> |

<sup>(2)</sup> Phân phối lợi nhuận theo 2019 theo Nghị quyết số 669/NQ-HĐTV ngày 4/4/2020:

| <b>Nội dung</b>                   | <b>Số tiền</b>         |
|-----------------------------------|------------------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển     | 43.326.992.243         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 57.219.589.253         |
| - Trích quỹ thưởng ban điều hành  | 255.178.281            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>100.801.759.777</b> |